

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/7/2013 của TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **759** /VTSPK-TCKT

V/v: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2015 trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và SGDCCK TPHCM.

Tp. HCM, ngày 06 tháng 8 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2015.

Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2015, bao gồm:

1. Báo cáo Tài chính riêng : 25 trang (Bao gồm 01 trang bìa).
2. Báo cáo Tài chính Hợp nhất : 24 trang (Bao gồm 01 trang bìa).

Đồng thời Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2015 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06/8/2015 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b)



Đỗ Đức Hùng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

=====



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ II/2015**

THÁNG 7-2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		306,452,926,873	244,972,111,745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,121,887,818	31,874,550,816
1. Tiền	111	1	25,121,887,818	21,874,550,816
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	10,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		210,000,000,000	175,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	210,000,000,000	175,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,717,107,941	26,244,153,232
1. Phải thu của khách hàng	131	3	44,334,725,402	22,474,402,732
2. Trả trước cho người bán	132		84,263,783	53,847,940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	3	6,298,118,756	3,715,902,560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4		
IV. Hàng tồn kho	140		9,023,257,605	9,891,445,921
1. Hàng tồn kho	141	5	9,023,257,605	9,891,445,921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,590,673,509	1,961,961,776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,590,673,509	1,961,961,776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155,915,610,907	173,022,378,813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		870,000,000	870,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	870,000,000	870,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4		
II. Tài sản cố định	220		92,528,891,046	101,924,110,660
1. Tài sản cố định hữu hình	221		92,528,891,046	101,924,110,660
- Nguyên giá	222	7	271,703,700,750	271,703,700,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(179,174,809,704)	(169,779,590,090)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	8	262,420,550	262,420,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(262,420,550)	(262,420,550)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b		
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54,549,487,173	54,549,487,173
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	54,549,487,173	54,549,487,173
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,967,232,688	15,678,780,980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	7,967,232,688	15,678,780,980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		462,368,537,780	417,994,490,558

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		106,479,229,952	63,280,977,154
I. Nợ ngắn hạn	310		91,233,229,952	40,831,977,154
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12a	15,246,000,000	14,966,000,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		26,630,714,902	16,721,529,607
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14a	5,924,713,201	947,644,939
5. Phải trả người lao động	315		13,074,822,210	2,294,328,435
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	1,663,332,408	3,168,651,178
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17a		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	26,211,418,561	1,434,790,847
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,482,228,670	1,299,032,148
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		15,246,000,000	22,449,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b		
6. Phải trả dài hạn khác	336	18b	-	
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	15,246,000,000	22,449,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		355,889,307,829	354,713,513,404
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	355,889,307,829	354,713,513,404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

053
G T
PHÁ
I SÀN
QUỐC
TP.V

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15,217,303,346	13,787,698,306
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,709,511,521	1,709,511,521
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	38,962,492,962	39,216,303,577
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	219,093,497	39,216,303,577
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b	38,743,399,465	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	462,368,537,780	417,994,490,558

NGƯỜI LẬP

Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	137,248,096,402	92,237,369,826	253,417,902,862	217,860,043,473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		137,248,096,402	92,237,369,826	253,417,902,862	217,860,043,473
4. Giá vốn hàng bán	11	3	113,564,074,869	85,743,979,205	211,249,453,918	196,770,605,064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,684,021,533	6,493,390,621	42,168,448,944	21,089,438,409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	3,419,356,594	10,650,599,979	16,830,188,090	13,645,353,353
7. Chi phí tài chính	22	5	642,879,347	1,078,287,906	1,270,597,873	1,862,933,103
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		292,939,573	573,025,762	644,195,963	1,218,447,637
8. Chi phí bán hàng	24		334,964,671	34,428,467	334,964,671	196,891,017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,877,611,120	4,794,612,998	11,014,055,938	9,599,839,269
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,247,922,989	11,236,661,229	46,379,018,552	23,075,128,373
11. Thu nhập khác	31	6	537,696,523		537,696,523	-
12. Chi phí khác	32	7	231,256,364		231,256,364	-
13. Lợi nhuận khác	40		306,440,159	-	306,440,159	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,554,363,148	11,236,661,229	46,685,458,711	23,075,128,373
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	4,521,959,893	711,448,252	7,942,059,246	3,315,911,024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,032,403,255	10,525,212,977	38,743,399,465	19,759,217,349
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		534	351	1,291	659
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Handwritten signature of Nguyễn Duyên Hiếu

Nguyễn Duyên Hiếu

M.S.D.N. : 030509330

HÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46,685,458,711	23,075,128,373
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9,395,219,614	14,349,156,100
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	559,899,148	(493,992,995)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,221,664,924)	(13,556,925,254)
- Chi phí lãi vay	06	644,195,963	1,218,447,637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51,063,108,512	24,591,813,861
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24,472,954,709)	12,860,159,189
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	868,188,316	(5,423,779,707)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	10,584,745,588	(20,643,069,046)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	9,824,566,121	2,831,775,258
- Tiền lãi vay đã trả	13	(576,150,653)	(1,218,447,637)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,834,480,834)	(2,459,184,623)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	14,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	(546,833,447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43,457,022,341	10,006,433,848
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(2,785,717,048)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55,000,000,000)	(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	135,540,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,954,633,809	10,658,038,858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,045,366,191)	123,412,321,810
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,549,500,000)	(7,382,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,614,920,000)	(36,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,164,420,000)	(43,382,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3,247,236,150	90,036,755,658
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31,874,550,816	40,932,710,861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	100,852	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	35,121,887,818	130,969,466,519

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2015

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Duyên Hiếu

3305
CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM
KHÍ QUỐC TẾ
QUẬN 1 - TP. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
- Cấu trúc doanh nghiệp
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là công ty con của công ty với tỷ lệ phần sở hữu là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

391
NG
PH
S
QU
TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Máy móc thiết bị: 3 năm

Phương tiện vận tải : 5 - 12 năm.

Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh

53 /
TY
AN
NP
C
HO

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/6/2015	31/12/2014
- Tiền mặt	131,126,234	194,829,210
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,990,761,584	21,679,721,606
- Tiền đang chuyển		
Cộng	25,121,887,818	21,874,550,816

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	220,000,000,000	220,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	220,000,000,000	220,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	220,000,000,000	220,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	54,549,487,173	-	-	54,549,487,173	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-						
-						
Đầu tư vào đơn vị khác						
	-	-	-	-	-	-

3 Phải thu khác	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	6,298,118,756	-	3,715,902,560	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
- Phải thu người lao động	142,635,000		212,841,785	
- Ký cược, ký quỹ	6,000,000		6,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	6,149,483,756		3,497,060,775	
b2) Dài hạn	870,000,000	-	870,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	870,000,000		870,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	7,168,118,756	-	4,585,902,560	-

4 Nợ xấu

	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						
7.						
8.						
9.						
10.						

5 Hàng tồn kho

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	8,911,428,001		9,767,611,251	
- Công cụ, dụng cụ	111,829,604		123,834,670	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	9,023,257,605	-	9,891,445,921	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

030
CỔ
CỔ
ẢNH
KHÍ
V.T.

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	5,893,625,449	265,508,993,689	301,081,612		271,703,700,750
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	5,893,625,449	265,508,993,689	301,081,612	-	271,703,700,750
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	3,309,712,265	166,224,445,054	245,432,771		169,779,590,090
- Khấu hao trong kỳ		646,153,956	8,721,024,348	28,041,310		9,395,219,614
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	3,955,866,221	174,945,469,402	273,474,081	-	179,174,809,704
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	2,583,913,184	99,284,548,635	55,648,841	-	101,924,110,660
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,937,759,228	90,563,524,287	27,607,531	-	92,528,891,046

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm				136,080,000	126,340,550	262,420,550
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	136,080,000	126,340,550	262,420,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				136,080,000	126,340,550	262,420,550
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	136,080,000	126,340,550	262,420,550
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

539
NG
PH
ÀI S
QU
TP. H

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

53
 TY
 AN
 PH
 C TI
 O C

11 Chi phí trả trước	30/6/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn	1,590,673,509	1,961,961,776
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	1,590,673,509	1,961,961,776
b) Dài hạn	7,967,232,688	15,678,780,980
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	7,967,232,688	15,678,780,980
	9,557,906,197	17,640,742,756

12 Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2014	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	15,246,000,000	15,246,000,000	-	-	14,966,000,000	14,966,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	15,246,000,000	15,246,000,000			14,966,000,000	14,966,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	15,246,000,000	15,246,000,000	-	7,203,000,000	22,449,000,000	22,449,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	15,246,000,000	15,246,000,000		7,203,000,000	22,449,000,000	22,449,000,000
	30,492,000,000	30,492,000,000	-	7,203,000,000	37,415,000,000	37,415,000,000

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2015
a) Phải nộp	947,644,939	16,753,346,851	11,776,278,589	5,924,713,201
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	472,722,048	8,014,036,720	7,111,753,687	1,375,005,081
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	414,381,480	7,942,059,247	3,834,480,834	4,521,959,893
Thuế thu nhập cá nhân	60,541,411	797,250,884	830,044,068	27,748,227
Thuế nhà thầu nộp thay				-
Thuế môn bài				-
Các loại thuế khác				-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

	30/6/2015	31/12/2014
15 Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	1,663,332,408	3,168,651,178
Cộng	<u>1,663,332,408</u>	<u>3,168,651,178</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
16 Phải trả khác	30/6/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	42,742,154	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,602,363,148	1,352,236,847
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24,443,490,000	58,410,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122,823,259	24,144,000
Cộng	<u>26,211,418,561</u>	<u>1,434,790,847</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
17 Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>



		30/6/2015	31/12/2014		
18 Dự phòng phải trả					
a) Ngắn hạn					
- Chi phí bảo hành					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ					
- Dự phòng phải trả khác					
Cộng		-	-		
b) Dài hạn					
- Chi phí bảo hành					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ					
- Dự phòng phải trả khác					
Cộng		-	-		
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30/6/2015	31/12/2014		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		22%			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	-		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		22%			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
20 Vốn chủ sở hữu					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	11,542,248,184	1,709,511,521	51,653,103,029	364,904,862,734
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				28,592,100,792	28,592,100,792
- Tăng khác		2,245,450,122			2,245,450,122
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(41,028,900,244)	(41,028,900,244)
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	13,787,698,306	1,709,511,521	39,216,303,577	354,713,513,404
Số dư đầu kỳ này	300,000,000,000	13,787,698,306	1,709,511,521	39,216,303,577	354,713,513,404
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				38,743,399,465	38,743,399,465
- Tăng khác		1,429,605,040			1,429,605,040
- Giảm vốn trong kỳ (-)				(38,997,210,080)	(38,997,210,080)
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	15,217,303,346	1,709,511,521	38,962,492,962	355,889,307,829

30/06/2015
CỘNG ĐỒNG TÀI CHÍNH

	30/6/2015	31/12/2014
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ	203,209,000,000	203,209,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,791,000,000	96,791,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
<hr/>		
<hr/>		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ tức	30/6/2015	31/12/2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ) Cổ phiếu	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/6/2015	31/12/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	15,217,303,346	13,787,698,306
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,709,511,521	1,709,511,521
21 Nguồn kinh phí		
22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/6/2015	31/12/2014
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	252.11	252.04
- EUR		
- JPY		
- SGD		
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		

39
 JG
 PH
 SẢ
 UỐ
 HỒ

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu dịch vụ	137,248,096,402	92,237,369,826
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	137,248,096,402	92,237,369,826
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hoá đã bán		
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	113,564,074,869	85,743,979,205
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		
Cộng	113,564,074,869	85,743,979,205
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,400,148,834	2,660,783,354
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		8,002,805,537
- Lãi chênh lệch tỷ giá	19,207,760	(12,988,912)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3,419,356,594	10,650,599,979
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	292,939,573	573,025,762
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	349,939,774	505,262,144
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	642,879,347	1,078,287,906
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	537,696,523	
Cộng	537,696,523	-
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Chi phí khác	231,256,364	
Cộng	231,256,364	-

153
TY
AN
PHI
TE
CHI

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,310,828,691	15,457,050,497
- Chi phí nhân công	13,255,745,856	6,252,525,319
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,684,715,115	7,173,699,354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72,534,464,066	52,320,823,625
- Chi phí khác bằng tiền	8,990,896,932	9,368,921,875
Cộng	119,776,650,660	90,573,020,670

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Quý 2/2015 Quý 2/2014

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	20,554,363,148	11,236,661,229
- Điều chỉnh trong kỳ:	-	(8,002,805,537)
+ Thu nhập không chịu thuế		
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ		(8,002,805,537)
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	20,554,363,148	3,233,855,692
- Lỗi năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	22%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,521,959,893	711,448,252

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 2/2015 Quý 2/2014

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		



IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:		
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	30/6/2015	31/12/2014
+ Các khoản vay	30,492,000,000	37,415,000,000
Trừ : Tiền và tương đương tiền	35,121,887,818	31,874,550,816
+ Nợ thuần	(4,629,887,818)	5,540,449,184
+ Vốn chủ sở hữu	355,889,307,829	354,713,513,404
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu		0.02
b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	30/6/2015	31/12/2014
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	35,121,887,818	31,874,550,816
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	51,502,844,158	27,060,305,292
+ Đầu tư tài chính	210,000,000,000	175,000,000,000
Tổng cộng	296,624,731,976	233,934,856,108
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	30,492,000,000	37,415,000,000
+ Phải trả người bán và phải trả khác	52,842,133,463	18,156,320,454
+ Chi phí phải trả	1,663,332,408	3,168,651,178
Tổng cộng	84,997,465,871	58,739,971,632
Chênh lệch thanh khoản thuần	211,627,266,105	175,194,884,476

Tình thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/3/2015 như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
+ Tài sản (USD)	5,491,033	5,388,615
+ Công nợ (USD)	30,142,000,000	37,415,000,000
Tổng cộng	30,147,491,033	37,420,388,615

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

-	-
---	---

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

Quý 2/2015	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí						
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>						
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương						
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam						
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế						
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu					1,125,440,783	
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt						
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội					324,551,403	
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long					52,575,210	
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương					49,484,809	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					136,273,326	
	-	-	-	-	1,688,325,531	-

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	136,305,738,605	90,514,314,868
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm I	45,154,526,114	34,464,898,913
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	81,934,909,235	44,939,995,955
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS		-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	9,216,303,256	11,109,420,000
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	44,334,725,402	-
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	25,111,970,145	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm I	11,030,663,292	10 931 790 853
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	8,192,091,965	
- Phải thu khác	-	-
- Phải trả thương mại	21,501,857,538	4,034,888,414
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	12,026,051,271	3,260,518,051
Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam	-	
Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam CN Miền Bắc	-	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	773,388,595
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	-	
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	288,591	
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí - CN TPHCM	3,527,502	981,768
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	5,804,014,564	

030
CÔ
CÔ
ANTÀ
KHÍ
7-7

Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2,298,341,840
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1,369,633,770
- Phải trả khác	-

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	462,368,537,780				462,368,537,780
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					

Nợ phải trả bộ phận	106,479,229,952				106,479,229,952
Nợ phải trả không bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					106,479,229,952

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
+ Dịch vụ vận tải	137,248,096,402	92,237,369,826
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại		
	137,248,096,402	92,237,369,826

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
+ Dịch vụ vận tải	113,564,074,869	85,743,979,205
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại		
	113,564,074,869	85,743,979,205

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
+ Dịch vụ vận tải	23,684,021,533	6,493,390,621
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	-	-
+ Thương mại	-	-
	23,684,021,533	6,493,390,621

5 Thông tin so sánh

	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137,248,096,402	92,237,369,826	45,010,726,576
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,554,363,148	11,236,661,229	9,317,701,919

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu quý 2/2015 tăng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 2/2014 nhà máy lọc dầu Dung Quất dừng bảo dưỡng đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả khai thác tàu của công ty.

Lợi nhuận trước thuế quý 2/2015 tăng so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau:

- Trong năm 2014, công ty đã thay đổi phương thức phân bổ chi phí sửa chữa tàu (chi phí docking) từ 5 năm về 2.5 năm, nên đã giảm gánh nặng chi phí cho năm 2015.
- Tàu Hồng Hà và tàu Việt Gas đã bắt đầu hết khấu hao từ đầu năm 2015.
- Hiệu quả hoạt động tiền gửi và hiệu quả khai thác tàu tốt hơn so với cùng kỳ năm trước
- Công ty đã thực hiện tiết kiệm, tiết giảm chi phí, nâng cao công tác quản trị chi phí

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu



PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2/2015)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/1/2015 đến 30/6/2015 VNĐ	Từ 01/1/2014 đến 30/6/2014 VNĐ
Cho thuê tàu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	79,111,906,656	43,007,023,913
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	162,485,266,606	143,790,161,484
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	9,216,303,256	21,199,832,818
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	503,593,899	-
	-	-
Mua dịch vụ đại lý tàu, cung cấp vật tư và mua nhiên liệu		
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt	462,114,545	-
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt- Hải Phòng	12,136,345,454	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2,054,600,630	15,107,011,902
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2,586,244,458	421,865,146
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2,354,401,527	814,226,269
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	6,277,062,300	-
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOil	8,025,354,728	-
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2,888,601,673	-
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2,425,485,245	-
Cty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	198,510,000	36,800,000
	-	-
Thuê tàu vận chuyển		
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	11,062,301,782	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	89,704,127,716	98,975,035,047
	-	-
Thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	47,821,190	36,554,175
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	55,995,645	876,225,034
	-	-
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Vũng tàu	-	247,456,000
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Phía Nam - PVI	2,493,584,636	2,914,068,814
	-	-
Mua Sơn Bảo Dưỡng		
Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	313,467,935	963,016,350
	-	-



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 <u>VNĐ</u>	31/12/2014 <u>VNĐ</u>
Các khoản phải trả		
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	288,591	
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí - CN TPHCM	3,527,502	
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	5,804,014,564	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2,298,341,840	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1,369,633,770	
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	25,111,970,145	17,051,932,132
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	11,030,663,292	
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	8,192,091,965	

TP.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2015



Nguyễn Duyên Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng

